

開南大學 113 學年度(2025 春季班)國際專修部華語先修班
錄取名單

Kainan University (Spring Intake 2025)
International Foundation Program
1+4 Preparatory Mandarin Courses
Admission Result

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN HỆ DỰ BỊ ĐẠI HỌC TRƯỜNG
ĐẠI HỌC KHAI NAM
Năm học 113 (kỳ mùa Xuân năm 2025)



本名單經 113 年 12 月 03 日 113 學年度第 7 次招生事務委員會審查通過

觀光與餐飲旅館學系
Department of Tourism and Hospitality Management
Khoa Quản Trị Du Lịch Và Nhà Hàng Khách Sạn

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	NGUYEN ○ HUONG	阮○紅	女	越南	正取
2	BUI ○ MINH	裴○明	男	越南	正取
3	PHAM ○ DIEU LINH	范○妙玲	女	越南	正取
4	PHAM ○ KHANH HOA	范○慶和	女	越南	正取
5	PHAM ○ THU	范○書	女	越南	正取
6	VU ○ NHUNG	武○絨	女	越南	正取
7	VU ○ MAI THOA	武○梅釵	女	越南	正取
8	PHAM ○ NGA	范○娥	女	越南	正取
9	TRAN ○ THANH HIEN	陳○青賢	女	越南	正取
10	LE ○ HAO	黎○豪	女	越南	正取
11	NGUYEN ○ DUYEN	阮○緣	女	越南	正取
12	TRAN ○ LY	陳○璃	女	越南	正取
13	TRUONG ○ PHAN	張○潘	男	越南	正取
14	TRUONG ○ DUY	張○唯	男	越南	正取
15	PHAM ○ NHU NGOC	范○如玉	女	越南	正取
16	DANG ○ NHU TUYEN	鄧○如泉	女	越南	正取
17	PHAM ○ MAI TRAM	範○梅簪	女	越南	正取
18	TRAN ○ YEN NHI	陳○燕兒	女	越南	正取
19	TRAN ○ KIM CHI	陳○金芝	女	越南	正取
20	NGUYEN ○ TUONG VY	阮○薔薇	女	越南	正取
21	VU ○ ANH TUYET	武○映雪	女	越南	正取
22	NGUYEN ○ THAI	阮○泰	男	越南	正取
23	TRAN ○ CHI	陳○芝	女	越南	正取
24	PHAN ○ NGUYET	潘○月	女	越南	正取
25	TRAN ○ VY	陳○薇	女	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
26	NGUYEN ○ THAO	阮○草	女	越南	正取
27	LAI ○ CAM LY	來○錦瓊	女	越南	正取
28	BUI ○ THUY NGAN	裴○垂銀	女	越南	正取
29	PHAM ○ MINH	范○明	男	越南	正取
30	NGUYEN ○ NAM KHANH	阮○南慶	男	越南	正取
31	HOANG ○ THAO	黃○草	女	越南	正取



國際物流與運輸管理學系
Department of International Logistics and Transportation
Management
Khoa Quản Trị Vận Tải Và Logistics Quốc Tế

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	TRINH ○ YEN	鄭○燕	女	越南	正取
2	LE ○ HAI	黎○海	男	越南	正取
3	NGUYEN ○ THANH	阮○清	女	越南	正取
4	HA ○ HUE	何○惠	女	越南	正取
5	BUI ○ MINH THU	裴○明書	女	越南	正取
6	BUI ○ THANH	裴○青	女	越南	正取
7	PHAM ○ MINH LY	范○明李	女	越南	正取
8	NGUYEN ○ QUYNH NGA	阮○琮娥	女	越南	正取
9	PHUNG ○ DUNG	馮○勇	男	越南	正取
10	NGUYEN ○ DUY	阮○維	男	越南	正取
11	PHAN ○ ANH	潘○瑛	女	越南	正取
12	PHAM ○ GIA HUY	范○嘉輝	男	越南	正取
13	NGUYEN ○ THUY VY	阮○翠薇	女	越南	正取
14	TRINH ○ PHUONG TRUC	鄭○芳竹	女	越南	正取
15	NGUYEN ○ TRUYEN	阮○傳	女	越南	正取
16	PHAM ○ HAO	範○好	女	越南	正取
17	NGUYEN ○ HUYEN	阮○玄	女	越南	正取
18	LONG ○ THUY LINH	隆○垂玲	女	越南	正取
19	TRAN ○ KIM THU	陳○金書	女	越南	正取
20	NGUYEN ○ THU HA	阮○秋河	女	越南	正取
21	TRAN ○ HONG NGOC	陳○紅玉	女	越南	正取
22	NGO ○ LUAN	吳○倫	男	越南	正取
23	HOANG ○ THAO VAN	黃○草雲	女	越南	正取
24	DAO ○ KIM LIEN	陶○金蓮	女	越南	正取

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
25	LY ○ MINH	李○明	男	越南	正取
26	DANG ○ DUNG	鄧○勇	男	越南	正取
27	PHAN ○ NHI	潘○兒	女	越南	正取
28	NGUYEN ○ CHI	阮○芝	女	越南	正取



空運管理學系
Department of Air Transportation
Khoa Quản Trị Hàng Không

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	LE ○ XUAN HUY	黎○春輝	男	越南	正取
2	LE ○ LOI	黎○利	男	越南	正取
3	NGUYEN ○ CHINH	阮○正	男	越南	正取
4	BUI ○ THU HA	裴○秋河	女	越南	正取
5	NGUYEN ○ VAN	阮○雲	女	越南	正取
6	HOANG ○ QUAN	黃○君	男	越南	正取
7	TRAN ○ ANH TUYET	陳○映雪	女	越南	正取
8	NGUYEN ○ LAN ANH	阮○蘭英	女	越南	正取
9	NGUYEN ○ QUYNH TRUC GIANG	阮○瓊竹江	女	越南	正取
10	PHAM ○ QUYNH GIAO	范○瓊瑤	女	越南	正取
11	NGUYEN ○ HUYEN	阮○玄	女	越南	正取
12	DANG ○ HA	鄧○霞	女	越南	正取
13	DAM ○ LAM	潭○藍	女	越南	正取
14	HO ○ DUC TAI	胡○德才	男	越南	正取
15	DINH ○ YEN NHI	丁○燕兒	女	越南	正取

企業與創業管理學系
Department of Business and Entrepreneurial Management
Khoa Quản Trị Kinh Doanh Và Khởi Nghiệp

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	NGUYEN ○ THUY LINH	阮○垂玲	女	越南	正取
2	DIEP ○ CHIEN	葉○戰	男	越南	正取
3	HOANG ○ DUNG	黃○勇	男	越南	正取
4	DIEP ○ DUNG	葉○蓉	女	越南	正取
5	BUI ○ DUC	裴○德	男	越南	正取
6	LAM ○ LIEU	林○柳	女	越南	正取
7	NGUYEN ○ HA	阮○河	女	越南	正取
8	PHAM ○ LANH	範○令	女	越南	正取
9	NGUYEN ○ THU	阮○秋	女	越南	正取
10	TRAN ○ HAN	陳○欣	女	越南	正取
11	TRAN ○ TRUC LY	陳○竹離	女	越南	正取
12	TRINH ○ HA	鄭○河	女	越南	正取
13	BUI ○ THU HUYEN	裴○玄	女	越南	正取
14	DANG ○ CHUNG	鄧○終	男	越南	正取
15	CU ○ LY	居○麗	女	越南	正取
16	NGUYEN ○ NGOC ANH	阮○玉英	女	越南	正取
17	HOANG ○ THAI	黃○泰	男	越南	正取
18	NGUYEN ○ THU TRANG	阮○秋莊	女	越南	正取
19	HA ○ HOAI	何○懷	女	越南	正取
20	NGUYEN ○ ANH	阮○英	女	越南	正取
21	MONG ○ TINH	蒙○省	男	越南	正取
22	NGUYEN ○ THAO	阮○草	女	越南	正取

資訊管理學系
Department of Information Management
Khoa Quản Trị Công Nghệ Thông Tin

以下順序不代表錄取名次

The order below is NOT represent the score of admission

序號 No.	中文姓名 Chinese Name	英文姓名 English Name	性別 Sex	國籍 Nationality	審查結果 Review results
1	DOAN ○ ANH	團○英	女	越南	正取
2	TRAN ○ NHU	陳○如	女	越南	正取
3	DIEP ○ HIEN	葉○賢	男	越南	正取
4	LE ○ SU	黎○事	男	越南	正取
5	NGUYEN ○ VU	阮○武	男	越南	正取
6	DANG ○ HUY	鄧○輝	男	越南	正取
7	PHI ○ TU	費○秀	女	越南	正取
8	LOC ○ THUY DUNG	祿○垂容	女	越南	正取
9	BUI ○ NHU HUYNH	裴○如黃	女	越南	正取
10	LAM ○ CHAU	林○珠	女	越南	正取
11	NGUYEN ○ LONG	阮○龍	男	越南	正取
12	TA ○ NHUNG	謝○絨	女	越南	正取
13	NGUYEN ○ DUNG	阮○容	女	越南	正取
14	NGUYEN ○ DUONG	阮○陽	男	越南	正取
15	NGUYEN ○ CANH	阮○景	男	越南	正取
16	TRIEU ○ VINH	趙○榮	男	越南	正取
17	VU ○ DAT	武○達	男	越南	正取
18	DO ○ YEN NHI	杜○燕兒	女	越南	正取